

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 30/7/2020
V/v “Tranh chấp ly hôn, đòi
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Các Thẩm phán: ông Trần Minh Hải

bà Lâm Ngọc Phượng

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Huỳnh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: bà Nguyễn Mỹ Duyên
- Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 7 năm 2020 và ngày 30 tháng 7 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 08/2020/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 120/2019/HNGĐ-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 137/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Bùi Thị Q, sinh năm 1971, có mặt

Nơi cư trú: số 25 đường số 11, Khu dân cư B, phường MH, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: ông Phan Cẩm T, sinh năm 1967, có mặt

Nơi cư trú: số 77, NT, phường ML, thành phố L, tỉnh An Giang..

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phan Cẩm T: Luật sư Lương T - Trưởng Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty Cho thuê tài chính H (Tên cũ Công ty TNHH Cho thuê Tài

chính Quốc tế C).

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên. Địa chỉ Công ty: số 37 TĐT, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: ông WU CHI CHANG.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Diệp Yến B- Quyền Trưởng phòng thu hồi công nợ, văn bản ủy quyền số: 01.2019/GUQ-COL, ngày 02/01/2019, vắng mặt

3.2. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PT.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, đăng ký thay đổi lần thứ 2: Ngày 21/5/2013. Địa chỉ: số 77, NT, phường ML, thành phố L, tỉnh An Giang..

Người đại diện theo pháp luật: ông Phan Cẩm T - Giám đốc, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn bà Bùi Thị Q trình bày:

Về hôn nhân: sau thời gian tìm hiểu, bà và ông Phan Cẩm T tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2014, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Trước và sau đám cưới bà và ông T sống tại nhà bà. Ông bà sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, do ông T có những mối quan hệ không rõ ràng với nhân viên và khách hàng. Khi xảy ra mâu thuẫn ông T có lời lẽ xúc phạm bà và không thừa nhận bà là vợ, do mâu thuẫn đã trầm trọng và hôn nhân của ông bà không hợp pháp, nên bà yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông T là vợ chồng.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Về tranh chấp đòi tài sản: quá trình sống chung bà cho ông T mượn 766.737.000 đồng và 15 lượng vàng 24 kara, (loại vàng 9999). Đây là tài sản của cá nhân bà có được từ việc kinh doanh thủy sản trước khi sống chung với ông T, các lần ông T mượn tiền, vàng được thể hiện như sau:

+ Về số tiền 766.737.000 đồng: trước và sau khi tổ chức lễ cưới ông T đề nghị bà cho mượn tiền để trả nợ và mua máy móc, thiết bị, tài sản cố định phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Bà đưa trực tiếp cho ông T tại nhà của bà và tại Công ty PT do ông T làm Giám đốc cũng như chuyển khoản cho ông T qua Ngân hàng TMCP K, chi nhánh An Giang. Khi ông T nhận 766.737.000 đồng, do tin tưởng là vợ chồng nên bà không yêu cầu ông T viết biên nhận mà bà chỉ lập sổ theo dõi riêng. Khi mượn tiền ông T không hứa hẹn thời gian trả, chỉ nói khi nào bà cần tiền thì ông T sẽ bán nhà, đất trả cho bà.

Trong số tiền 766.737.000 đồng bà chuyển khoản cho ông T 135.587.000 đồng, được thể hiện tại Bản sao kê của Ngân hàng TMCP K, chi nhánh An Giang.

+ Về số vàng 15 lượng vàng 24 kara (loại vàng 9999): vào tháng 12 năm 2015, ông T nói với bà là cần mua máy in lớn hiện đại để tăng sức cạnh tranh trên thị trường, nên đề nghị bà cho mượn thêm tiền để làm ăn. Lúc đó nửa đêm, bà không có tiền mặt nên đã đưa cho ông T 15 lượng vàng 24 kara, vàng nhẫn (loại vàng 9999). Bà đưa trực tiếp cho ông T tại nhà bà, việc cho mượn vàng cũng không yêu cầu ông T làm biên nhận và cũng không có người chứng kiến.

Sau khi mượn, bà nhiều lần yêu cầu ông T trả lại tiền, vàng cho bà nhưng ông T vẫn không thực hiện. Nay bà yêu cầu ông Phan Cẩm T trả cho bà 766.737.000 đồng và 15 lượng vàng 24 kara, loại vàng 9999.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là:

- 01 USB màu trắng, nhãn hiệu Toshiba bà sao ra từ file gốc, bà không cung cấp được chứng cứ bản gốc đối với USB này.

- File hình được ghi hình tại nhà của bà, địa chỉ số 70/7C LVN, khóm BL 3, phường MB, thành phố LX vào ngày 25/8/2015 có nội dung ông T xác định không có tiền mặt phải bán cả nhẫn cưới, cầm cố nữ trang để chi cho hoạt động kinh doanh cũng như chi phí trong gia đình.

- File hình được ghi hình tại Công ty In PT, địa chỉ số 77 NT, phường ML, thành phố LX vào ngày 25/10/2016 có nội dung ông T xác định không có tiền để chi tiêu trong gia đình và phục vụ cho việc kinh doanh nên phải bán cả nhẫn cưới của vợ chồng. Điều này chứng minh ông T không có tiền chi tiêu trong hoạt động kinh doanh, nên mới mượn vàng của bà để mua máy in Ricoh 901.

- File ghi âm do bà ghi âm vào ngày 10/5/2017 có nội dung chứng minh đầu năm 2015 Công ty PT có mua máy in của Công ty PN tại Thành phố Hồ Chí Minh là 02 máy in màu A3 nhãn hiệu Ricoh.

Lý do bà cung cấp đoạn ghi âm này là vì bà không xác định được nhãn hiệu máy in khi yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nên mới điện thoại, chứ không nhằm chứng minh nguồn tiền ông T đã mượn.

- Báo cáo tài chính bà thu thập tại Chi cục Thuế thành phố LX đã chứng minh Công ty PT khó khăn về tài chính dẫn đến việc mượn tiền vàng của bà.

- Công văn số 05/2017/PĐ-PGD LX, ngày 26/4/2017 về việc phúc đáp công văn số 85/2017/QĐ-CCTLCC ngày 19/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố L xác nhận bà có chuyển khoản cho ông Phan Cẩm T 135.587.000 đồng.

Yêu cầu duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vì ông T mượn tiền vàng của bà để mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ cho việc kinh doanh của Công ty PT.

Theo bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn ông Phan Cẩm T trình bày:

Về hôn nhân: do ông và bà C sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, nên ông thống nhất yêu cầu của bà C yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà C là vợ chồng.

Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: ông và bà C không có, đúng như bà C trình bày.

Đối với yêu cầu của bà C yêu cầu ông trả 766.737.000 đồng và 15 lượng vàng 24 kara (loại vàng 9999), ông xác định không có mượn của bà C khoản tiền, vàng nêu trên. Toàn bộ chi phí dùng để chi tiêu và sinh hoạt trong gia đình đều do ông đưa bà C từ 25 triệu đến 30 triệu mỗi tháng. Nguồn tiền này là của cá nhân ông đưa cho bà C để lo cho bà C cùng 02 con riêng của bà C.

Công ty PT do ông làm đại diện theo pháp luật, bà C không là thành viên góp vốn, không có liên quan và cũng không đóng góp công sức gì cho Công ty.

Đối với USB do bà C cung cấp chứa dữ liệu ghi âm, ghi hình thì 02 file hình ảnh không thể chứng minh Công ty PT không có tiền để kinh doanh. Ông không yêu cầu Tòa án giám định giọng nói trong đoạn băng ghi âm, ghi hình.

Về tài liệu bà C thu thập tại Chi cục Thuế thành phố LX, thì tài liệu này không chứng minh Công ty PT khó khăn về tài chính dẫn đến việc mượn tiền vàng của bà C.

Đối với tài liệu Tòa án thu thập tại Ngân hàng TMCP K, chi nhánh An Giang, Phòng giao dịch Long Xuyên, ông không thừa nhận giá trị pháp lý của tài liệu này vì không liên quan trong vụ án. Các giao dịch đó là do ông nhận chuyển khoản để mua phiếu quà tặng làm quà cho khách hàng.

Công ty Cho thuê tài chính H, tại văn bản ngày 30 tháng 10 năm 2019, thể hiện:

Ngày 21/3/2016, Công ty Cho thuê tài chính H (sau đây gọi là Công ty C) và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PT (sau đây gọi là Công ty PT) đã ký Hợp đồng cho thuê tài chính số B1603147C2. Theo đó, Công ty C cho Công ty PT thuê tài chính đối với tài sản thuê là 01 (một) máy in nhanh Ricoh 901. Thời hạn thuê là 36 (ba mươi sáu) tháng, kể từ ngày 29/3/2016 đến ngày 25/3/2019. Hợp đồng thuê được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 29/3/2016.

Ngày 15/01/2019, Công ty PT đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán tiền thuê tài chính với Công ty theo Hợp đồng thuê số B1603147C2 ký ngày 21/3/2016, hai bên đã thanh lý Hợp đồng và Công ty đã chuyển quyền sở hữu tài sản thuê là 01 máy in nhanh Ricoh 901 cho Công ty PT theo Hóa đơn số 0000914, ngày 15/01/2019.

Nhận thấy rằng, đến thời điểm hiện tại tất cả các quyền và nghĩa vụ giữa Công ty và Công ty PT theo Hợp đồng thuê số B1603147C2 ký ngày 21/3/2016 đã chấm dứt và Công ty không còn liên quan đến tài sản là 01 máy in nhanh Ricoh 901.

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PT ông Phan Cẩm T là đại diện theo pháp luật trình bày:

Tranh chấp giữa ông với bà C là tranh chấp cá nhân, không liên quan đến Công ty PT. Do đó, Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản của Công ty PT là không đúng, do vậy, đề nghị Tòa án giải tỏa quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để không ảnh hưởng đến việc kinh doanh của Công ty.

Tại Bản án sơ thẩm số 120/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận bà Bùi Thị Q và ông Phan Cẩm T là vợ chồng.

2. Về con chung: không có.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Q, buộc ông Phan Cẩm T trả 135.587.000đ (một trăm ba mươi lăm triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Q buộc ông Phan Cẩm T trả 631.150.000đ (sáu trăm ba mươi một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) và 15 (mười lăm) lượng vàng 24 kara, loại vàng 9999.

6. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2017/QĐ-BPKCTT, ngày 28/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố L và Quyết định thay đổi tài sản yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT, ngày 03/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố L.

7. Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 10/2017/QĐ-BPBD, ngày 27/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố L.

Bà Bùi Thị Q được nhận lại tiền đã nộp Biện pháp bảo đảm và lãi (nếu có) tại Ngân hàng TMCP K chi nhánh An Giang – Phòng giao dịch Long Xuyên theo giấy nộp tiền ngày 28/4/2017 và Giấy tạm khóa tài khoản do Ngân hàng lập ngày 28/4/2017.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thanh toán, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 20/11/2019, bà C kháng cáo Bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà đối với số tiền 776.737.000đ và 15 lượng vàng 24 kara.

Ngày 29/11/2019 ông Phan Cẩm T kháng cáo không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm buộc ông phải trả cho bà C 135.000.000đ, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung tranh chấp.

Bà C trình bày:

Không có chứng cứ chứng minh cho việc bà cho ông T vay 15 lượng vàng vào ngày 25/12/2015, do thời gian này bà và ông T đang còn là vợ chồng nên việc cho mượn vàng không có giấy tờ. Ông T bán 15 lượng vàng được khoảng 500.000.000đ, mua máy in hiệu Ricoh 901 giá 300.000.000đ, còn lại 200.000.000đ, mua xe ô tô trả góp, việc mua máy in và mua xe ô tô đều do ông T thực hiện.

Đối với số tiền 766.737.000đ thì do từ năm 2014 Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ PT (gọi tắt là Công ty PT) của ông T làm ăn thua lỗ, nên ông T mượn tiền của bà rất nhiều lần để bù đắp vào các hoạt động của Công ty, có những khoản tiền bà nộp tiền mặt hoặc chuyển tiền qua điện thoại vào tài khoản của ông T qua Ngân hàng. Ngoài số tiền 135.587.000đ mà bà chuyển qua tài khoản của ông T mở tại Ngân hàng TMCP K (SCbank) mà cấp sơ thẩm buộc ông T phải trả cho bà, thì bà còn chuyển tiền cho ông T qua Ngân hàng TMCP D (VB) 11.720.000đ vào ngày 19/8/2014, 1.500.000đ vào ngày 14/5/2014, 23.900.000đ ngày 21/4/2014; qua Ngân hàng S 61.970.000đ ngày 22/6/2013; qua Ngân hàng TMCP NTVN (VCbank) 7.700.000đ ngày 02/4/2014 và 2.000.000đ ngày 09/12/2014.

Ngoài ra ông T còn mượn tiền của bà để trả tiền thuê nhà của Công ty PT 43.500.000 đồng (BL 369) (bà là người nộp tiền trực tiếp cho Thành ủy LX ngày 15/01/2014), mượn 20.900.000 đồng để trả cho ông Đào Minh A, bà đã chuyển 20.900.000 đồng cho ông A ngày 26/4/2014 (BL 362).

Riêng tờ công nợ ngày 04/12/2014 (BL 372) mà ông T cung cấp thì do bà viết ông T giữ bản chính, nhưng bà chỉ viết đến số 135.000.000đ (dòng thứ 10 từ trên xuống), từ dòng thứ 11 trở xuống dòng 14 thì bà không viết, từ dòng thứ 15 đến dòng thứ 17 thì do bà viết. Lúc này ông T đã thiếu nợ nhiều người và thiếu bà số tiền 135.000.000đ (gồm cũ là 50.000.000đ, sửa máy in lớn 40.000.000đ, sửa máy in 25.000.000đ, mua máy in áo 20.000.000đ); số tiền 40.000.000đ trong tờ công nợ chính là số tiền sửa máy in của Công ty TS 51.150.000đ (BL 427), bà thống nhất chỉ yêu cầu ông T trả 40.000.000đ. Ông T bán chiếc xe ô tô được 265.000.000đ, trả cho bà CT 130.000.000đ, mua USD để trả cho anh S 27.848.000đ, còn thừa 98.802.000đ ông T lấy để mua máy móc, thiết bị cho công ty mà không trả cho bà, nên ông T vẫn còn thiếu bà 135.000.000 đồng, bà không ký tên vào tờ công nợ này nên ông T nói giữa bà và ông T đã quyết toán công nợ xong là không đúng.

Bà C còn trình bày việc ông T làm ăn thua lỗ nên có mượn tiền của bà được thể hiện tại 03 quyển sổ tiền mặt của Công ty PT, thời gian bà chung sống với ông T thì ông T giao cho bà làm thủ quỹ của Công ty, mọi thu chi của Công ty đều được bà cập nhật vào sổ, thể hiện phần thu ít hơn phần chi nên quyết toán đều âm,

phần chi âm là tiền của bà. Yêu cầu ông T phải trả các khoản tiền có chứng cứ chứng minh nêu trên là 443.777.000đ, cả các khoản tiền không có chứng cứ chứng minh và 15 lượng vàng 24 kara.

Ông T trình bày:

Ông không có mượn 15 lượng vàng của bà C, tiền mua máy in hiệu Ricoh 901 và mua xe ô tô trả góp là của ông. Đối với số tiền 135.587.000đ mà cấp sơ thẩm buộc ông trả cho bà C, là do bà C mượn tài khoản của ông để mua thẻ quà tặng cho khách hàng của bà C, ông không sử dụng số tiền này. Đối với các khoản tiền khác mà bà C nộp hoặc chuyển qua tài khoản của ông tại các Ngân hàng V, SCbank, VCBank là do ông đưa tiền cho bà C để bà C nộp vào tài khoản của ông.

Ông thừa nhận có nợ bà C 135.000.000đ, ngoài ra ông còn nợ nhiều người khác. Sau khi ông bán chiếc xe ô tô được 265.000.000đ, ông và bà C đã có đối chiếu công nợ vào ngày 04/12/2014, tờ công nợ này do bà C viết và giữ bản chính, ông chụp bằng điện thoại và in ra. Trong 265.000.000đ ông trả cho bà CT 130.000.000đ, đưa cho bà C 126.700.000đ, bà C mua USD trả cho ông S hết 27.848.000đ, còn lại 98.802.000đ bà C giữ, ông còn thiếu bà C 36.198.000đ thì ông đã trả cho bà C ngày 28/12/2014 được ghi tại phần chi trong sổ tiền mặt (BL 427).

Ngoài ra ông có đưa cho bà C 43.500.000 đồng để trả tiền thuê nhà của Công ty PT. Ông có làm ăn với ông Đào Minh A, có thiếu ông A 20.900.000 đồng, ông đưa cho bà C 20.900.000 đồng để chuyển trả cho ông A, ông không có mượn của bà C 2 khoản này. Ông cũng thừa nhận Công ty PT làm ăn thua lỗ từ năm 2014, nhưng không mượn tiền như bà C trình bày, ông không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà C.

Phản tranh luận:

Bà C: bà và ông T tuy không đăng ký kết hôn nhưng có tổ chức đám cưới, trong thời gian bà chung sống với ông T, thì do Công ty của ông T làm ăn thua lỗ, ông T nợ rất nhiều cá nhân, Ngân hàng nên bà cho ông T mượn 15 lượng vàng và 776.737.000đ. Ông T mượn bao nhiêu thì bà đưa bấy nhiêu hoặc chuyển khoản qua Ngân hàng mà không làm biên nhận. Thực tế bà có chuyển tiền nhiều lần qua Ngân hàng cho ông T nhưng không phải mua thẻ quà tặng như ông T trình bày. Trong thời gian từ 2012 đến 2015 Công ty của ông T làm ăn thua lỗ thì lấy nguồn tiền nào mà mua, sửa chữa các loại máy để kinh doanh, do là vợ chồng nên ngoài việc chuyển tiền qua Ngân hàng thì không có chứng cứ chứng minh. Đối với tờ công nợ ngày 04/12/2014 thì từ dòng số 11 trở xuống dòng 14 thì bà không có viết, không có nhận của ông T 98.802.000đ và 36.198.000đ. Yêu cầu T phải trả 776.737.000đ và 15 lượng vàng 24 kara.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: ông T thừa nhận có vay tiền của bà C để giải quyết vấn đề khó khăn của Công ty PT. Ông T vay tiền của bà C rất nhiều lần, ngoài ra còn vay của nhiều người khác, đến khi ông T bán chiếc xe ô tô được 265.000.000đ đã giải quyết xong nợ với bà C. Bà C thừa nhận đến ngày

làm tờ công nợ 04/12/2014 thì ông T chỉ còn nợ 135.000.000đ, ông T có đưa cho bà C 126.700.000đ, bà C mua 1.300USD thành tiền Việt Nam là 27.848.000đ còn lại 98.802.000đ thì bà C giữ, đề nghị Hội đồng xét xử sử dụng chứng cứ này để giải quyết vụ án, còn lại 36.198.000đ ông T đã thanh toán xong cho bà C vào ngày 28/12. Cấp sơ thẩm không chứng minh được từ sau ngày 04/12/2014 (ngày làm tờ công nợ) ông T hay Công ty PT có nợ tiền của bà C mà buộc ông T phải trả cho bà C 135.587.000đ là không có cơ sở. Số tiền Công ty PT chi âm là của ông T đưa cho bà C, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

+ Về thủ tục tố tụng: Bà C, ông T thực hiện quyền kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết đúng quy định. Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung giải quyết vụ án:

Đối với kháng cáo của ông T: ông T cho rằng có nợ bà C 135.000.000đ nhưng đã trả xong theo tờ công nợ do ông chụp bằng điện thoại không được bà C thừa nhận. Đối với số tiền bà C chuyển qua Ngân hàng, ông T cho rằng bà C chuyển tiền cho ông để mua phiếu quà tặng cho khách hàng, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên kháng cáo của ông không có cơ sở xem xét.

Đối với kháng cáo của bà C: bà C yêu cầu ông T phải trả 15 lượng vàng 24 kara và 776.737.000đ bao gồm cả số tiền 135.587.000đ đã chuyển qua Ngân hàng S từ ngày 10/01/2013 đến 08/02/2013 và 631.150.000đ bà C đưa trực tiếp cho ông T không làm biên nhận. Cấp sơ thẩm căn cứ vào yêu cầu của bà C và Công văn số 15/2018/PĐ-CNAG ngày 31/5/2018 của Ngân hàng S chấp nhận một phần yêu cầu của bà C đối với số tiền 135.587.000đ, không chấp nhận yêu cầu đối với 15 lượng vàng 24 kara và 631.150.000đ là có căn cứ.

Tại giai đoạn phúc thẩm ông T yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ tại các Ngân hàng V, SCbank, VCBank, thể hiện khoảng thời gian từ tháng 4/2014 đến tháng 12/2014 bà C có chuyển khoản nhiều lần cho ông T, nhưng bà C chưa yêu cầu cấp sơ thẩm giải quyết. Tại phiên tòa phúc thẩm bà C yêu cầu ông T phải trả 454.927.000đ, gồm 135.587.000đ đã được cấp sơ thẩm chấp nhận và 319.340.000đ chuyển qua Ngân hàng V, SCbank, VCBank, tiền thuê nhà, tiền trả cho ông T là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên không có cơ sở xem xét, bà C có thể khởi kiện vụ án khác. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà C và ông T, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà C, ông T kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được chấp nhận. Công ty Cho thuê tài chính H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

[2] Đối với quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung: không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T

Đối với số tiền 135.587.000đ bà C chuyển vào tài khoản của ông T qua Ngân hàng S từ ngày 10/01/2013 đến 08/02/2013, ông T cho rằng số tiền này ông không mượn của bà C, mà là do bà C dùng tài khoản của ông mua thẻ quà tặng để tặng cho khách hàng của bà C, nhưng bà C không thừa nhận, ông T không có chứng cứ chứng minh đã trả số tiền này cho bà C hoặc bà C dùng tài khoản của ông để mua thẻ quà tặng. Do đó cấp sơ thẩm buộc ông T phải trả cho bà C 135.587.000đ là có căn cứ, ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có cơ sở xem xét.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bà C:

[4.1] Đối với 15 lượng vàng 24 kara bà C cho rằng cho ông T mượn vào ngày 25/12/2015, ông T bán được khoảng 500.000.000đ mua máy in và xe ô tô. Tuy nhiên ông T không thừa nhận có mượn vàng của bà C, không đồng ý trả vàng theo yêu cầu của bà C, bà C cũng không có chứng cứ chứng minh, do đó không chấp nhận yêu cầu này của bà C.

[4.2] Về số tiền 776.737.000đ bà C yêu cầu ông T phải trả

Ông T thừa nhận có nợ bà C 135.000.000đ, sau khi bán chiếc xe ô tô được 265.000.000đ ông và bà C đã có đối chiếu công nợ vào ngày 04/12/2014, ông đã trả xong cho bà C số tiền 135.000.000đ. Chứng cứ ông T cung cấp là tờ công nợ ngày 04/12/2014 (BL 372), tờ công nợ này ông T cho rằng do bà C viết, ông chụp qua điện thoại và in ra, bản chính tờ công nợ này do bà C giữ, ông không cung cấp được bản chính. Tờ công nợ thể hiện ông đã đưa cho bà C 98.802.000đ, còn lại 36.198.000đ thì ông trả cho bà C ngày 28/12/2014 được ghi tại phần chi trong sổ tiền mặt (BL 427), chứng cứ này cũng là bản photo ông cũng không cung cấp được bản chính.

Còn bà C cũng thống nhất số tiền ông T nợ là 135.000.000đ, nhưng không thừa nhận việc ông T đã trả tiền xong. Đối với tờ công nợ bà chỉ thừa nhận có viết đến dòng thứ 10, và từ dòng 15 đến dòng thứ 17, còn từ dòng thứ 11 trở xuống dòng thứ 14 thì không phải chữ viết của bà. Bà không ký tên vào tờ công nợ nên ông T cho rằng đã thanh toán xong 135.000.000đ cho bà là không đúng.

Xét thấy: ông T thừa nhận có nợ bà C 135.000.000đ, nhưng cho rằng đã thanh toán xong cho bà C bằng tờ công nợ ngày 04/12/2014 được in ra từ máy điện thoại di động, và sổ tiền mặt ngày 28/12/2014 là bản photo. Tuy nhiên lời khai của ông T không được bà C thừa nhận, các chứng cứ ông T cung cấp nêu trên không phải là bản chính, căn cứ vào Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự thì không được xem là chứng cứ. Ông T không có chứng cứ chứng minh đã trả số tiền này cho bà C, do đó buộc ông T phải trả cho bà C 135.000.000đ.

Đối với số tiền 20.900.000đ ông T cũng thống nhất có nợ của ông A, bà C là người chuyển trả cho ông A số tiền này, nhưng cho rằng đưa cho bà C 20.900.000đ để chuyển trả cho ông A, tuy nhiên bà C không thừa nhận, ông T cũng không có chứng cứ chứng minh, vì vậy buộc ông T phải trả cho bà C 20.900.000đ.

Tại cấp phúc thẩm ông T có yêu cầu Hội đồng xét xử thu thập chứng cứ tại các Ngân hàng TMCP D (VB), Ngân hàng SCbank, Ngân hàng VCBank, thể hiện:

Ngày 19/8/2014 bà C chuyển số tiền 11.720.000đ vào tài khoản của ông T số **621704060001060** được mở tại Ngân hàng TMCP D (VB);

Ngày 22/6/2013 bà C chuyển số tiền 61.970.000đ vào tài khoản của ông T số **070029778734** được mở tại Ngân hàng SCbank;

Ngày 02/4/2014 và ngày 09/12/2014 bà C chuyển vào tài khoản số **0151000136583** của ông T được mở tại Ngân hàng VCBank số tiền 7.700.000đ và 2.000.000đ.

Ông T cho rằng các khoản tiền trên là do ông đưa cho bà C chuyển vào tài khoản của ông, nhưng không được bà C thừa nhận, không có chứng cứ cho rằng ông T đưa tiền để chuyển vào tài khoản của ông, ông T cũng không chứng minh được đã trả cho bà C số tiền này, do đó buộc ông T phải trả lại cho bà C.

Đối với các quyền sổ tiền mặt của Công ty PT do ông T, bà C cung cấp; các file hình ảnh, file ghi âm do bà C cung cấp, qua xem xét không thể hiện việc bà C có cho ông T hay Công ty PT vay tiền nên không có cơ sở xem xét.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông T; xét kháng cáo của bà C là có cơ sở nên được chấp nhận một phần. Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, buộc ông T phải trả cho bà C số tiền 374.877.000đ (gồm 135.000.000đ + 20.900.000đ + 11.720.000đ + 61.970.000đ + 7.700.000đ + 2.000.000đ + 135.587.000đ). Số tiền còn lại 401.860.000đ bà C không chứng minh được ông T có mượn nên không chấp nhận.

Tuy tại biên bản đối chất ngày 04/7/2017 bà C liệt kê các khoản ông T nợ thì không có các khoản tiền chuyển cho ông T qua các Ngân hàng trên, số tiền 20.900.000đ trả cho ông A và 135.000.000đ tại tờ công nợ ngày 04/12/2014. Nhưng tại đơn khởi kiện bà C yêu cầu ông T phải trả 776.737.000đ, nên cấp phúc thẩm buộc ông T phải trả cho bà C 374.877.000đ là không vượt quá yêu cầu khởi

kiện ban đầu, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Đối với số tiền 43.500.000đ bà C trả tiền thuê nhà cho Công ty PT; số tiền 23.900.000đ và 1.500.000đ bà C chuyển vào tài khoản của Công ty PT qua Ngân hàng V vào ngày 14/5/2014 và ngày 21/4/2014, thì bà C chỉ khởi kiện cá nhân ông T, mà không yêu cầu Công ty PT, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, bà C có quyền khởi kiện Công ty PT thành một vụ kiện khác.

[5] Về án phí sơ thẩm:

Ông T phải chịu án phí đối với yêu cầu của bà C được chấp nhận là 18.744.000 đồng.

Ngày 13/02/2017 bà C có đơn xin miễn án phí, tuy nhiên căn cứ vào Điều 12, Điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà C không thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí.

Bà C phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 42.361.800đ (gồm 401.860.000đ + 15 lượng vàng (giá vàng mua vào thời điểm xét xử sơ thẩm 40.680.000đ/lượng x 15 lượng = 610.200.000 đồng))

[6] Về án phí phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên bà C, ông T không phải chịu, được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 227, Điều 228, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Bùi Thị Q .

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Cẩm T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 120/2019/HNGĐ-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Q .

Buộc ông Phan Cẩm T phải trả cho bà Bùi Thị Q số tiền 374.877.000đ (ba trăm bảy mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng)

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Q đối với việc yêu cầu ông Phan Cẩm T trả 401.860.000đ và 15 lượng vàng 24 kara, loại vàng 9999.

3. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2017/QĐ-BPKCTT, ngày 28/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố L và Quyết định thay đổi tài sản yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT, ngày 03/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố L.

4. Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 10/2017/QĐ-BPBD, ngày 27/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố L.

Bà Bùi Thị Q được nhận lại 23.200.000đ và lãi suất (nếu có) đã nộp tại giấy nộp tiền ngày 28/4/2017 và Giấy tạm khóa tài khoản ngày 28/4/2017 của Ngân hàng TMCP K chi nhánh An Giang – Phòng Giao dịch Long Xuyên, theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 10/2017/QĐ-BPBD ngày 27 /4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố L.

6. Về án phí sơ thẩm:

Bà C phải chịu 42.361.800đ, khấu trừ vào 13.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010672, ngày 14/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L Bà C còn phải nộp 28.861.800đ (hai mươi tám triệu tám trăm sáu mươi một nghìn tám trăm đồng).

Ông T phải chịu án phí đối với yêu cầu của bà C được chấp nhận là 18.744.000 đồng.

[6] Về án phí phúc thẩm:

Bà C được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005812 ngày 21/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L

Ông T được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005894 ngày 13/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L

Các phần khác của Bản án sơ thẩm số 120/2019/HNGĐ-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao (1)
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- TAND TP L(1)
- THA TP L (1)
- Tòa GD & NCTN (2)
- Văn phòng Tòa án tỉnh AG (1)
- Phòng KTNV & THA tỉnh AG (1)
- Đương sự “Đề thi hành” ;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Phượng